CÔNG TY CP
SIAM BROTHERS
VIỆT NAM

Digitally signed by
CÔNG TY CP SIAM
BROTHERS VIỆT NAM
Date: 2018.03.29
11:12:06 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 411033000030 ngày 30 tháng 6 năm 2015 Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 7 tháng 6 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên
	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên (từ ngày 4 tháng 10 năm 2017)
	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ban Giám đốc	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

S.G.C.N: 4110330000030 CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của riêng Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của riêng Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Quang Đạo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2845-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6912
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính này, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**303.145.119.857**	**321.028.268.918**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**46.948.885.195**	**159.266.976.282**
111	Tiền		46.948.885.195	102.266.976.282
112	Các khoản tương đương tiền		-	57.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**5.869.018.513**	**4.979.154.050**
121	Chứng khoán kinh doanh		6.054.236.503	5.552.384.237
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(185.217.990)	(573.230.187)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**206.727.193.180**	**126.395.376.212**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.104.863.507	13.328.963.738
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.625.211.764	27.349.003.705
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		382.455.778	10.243.050.610
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	113.559.996.277	82.193.096.968
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.306.217.237)	(6.718.738.809)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		360.883.091	-
140	**Hàng tồn kho**	9	**34.694.433.772**	**27.804.053.670**
141	Hàng tồn kho		40.001.560.972	31.360.313.932
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.307.127.200)	(3.556.260.262)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.905.589.197**	**2.582.708.704**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.031.031.395	1.837.154.059
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14	6.873.375.809	744.372.652
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước		1.181.993	1.181.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**185.918.148.890**	**107.800.355.019**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**80.569.626.038**	**80.735.945.672**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	80.569.626.038	80.735.945.672
220	**Tài sản cố định**		**17.491.321.872**	**9.870.919.928**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	17.034.405.870	7.888.425.411
222	Nguyên giá		145.592.869.948	133.280.218.750
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(128.558.464.078)	(125.391.793.339)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	1.385.999.999
225	Nguyên giá		-	1.890.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(504.000.001)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	456.916.002	596.494.518
228	Nguyên giá		3.587.481.720	3.587.481.720
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.130.565.718)	(2.990.987.202)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**56.732.960.528**	**13.924.874.356**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	56.732.960.528	13.924.874.356
260	**Tài sản dài hạn khác**		**31.124.240.452**	**3.268.615.063**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	28.459.151.720	583.437.466
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	2.665.088.732	2.685.177.597
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**489.063.268.747**	**428.828.623.937**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**98.508.328.593**	**109.952.558.364**
310	**Nợ ngắn hạn**		**98.206.815.843**	**109.168.892.009**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.519.063.631	55.622.656.339
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.652.873.898	336.039.410
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	14	2.094.864.662	1.879.797.468
314	Phải trả người lao động		2.259.235.696	2.287.249.740
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.254.642.847	4.100.922.459
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	28.630.968.753	4.204.521.148
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	46.795.166.356	40.737.705.445
330	**Nợ dài hạn**		**301.512.750**	**783.666.355**
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	117.000.000	117.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	-	666.666.355
342	Dự phòng phải trả dài hạn		184.512.750	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**390.554.940.154**	**318.876.065.573**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**390.554.940.154**	**318.876.065.573**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	273.664.760.000	205.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	205.400.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	20	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	14.594.981.065	14.594.981.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	8.269.525.626	4.855.411.045
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	*2.076.082.346*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*8.269.525.626*	*2.779.328.699*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**489.063.268.747**	**428.828.623.937**

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**229.519.996.766**	**160.462.365.457**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(198.390.911)	(26.000.000)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**229.321.605.855**	**160.436.365.457**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**(180.012.790.199)**	**(113.507.105.946)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49.308.815.656**	**46.929.259.511**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.327.457.991	3.303.823.451
22	Chi phí tài chính	25	(2.401.814.224)	(6.151.327.329)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.316.244.684)*	*(3.295.517.813)*
25	Chi phí bán hàng	26	(8.005.613.972)	(5.450.770.394)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(31.360.441.073)	(33.297.638.411)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.868.404.378**	**5.333.346.828**
31	Thu nhập khác		73.807.017	2.434.614.738
32	Chi phí khác		(15.405.433)	(1.012.242.079)
40	**Lợi nhuận khác**	28	**58.401.584**	**1.422.372.659**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.926.805.962**	**6.755.719.487**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29	**(3.547.842.516)**	**(4.656.540.427)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	18, 29	**582.164.155**	**680.149.639**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.961.127.601**	**2.779.328.699**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.926.805.962**	**6.755.719.487**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.366.067.430	7.348.650.862
03	Các khoản dự phòng		2.134.845.919	4.194.343.409
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(123.270.734)	572.103.450
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.757.187.280)	(957.958.938)
06	Chi phí lãi vay		2.316.244.684	3.295.517.813
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**16.863.505.981**	**21.208.376.083**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(56.514.393.783)	103.908.124.830
10	Tăng hàng tồn kho		(8.641.247.040)	(1.044.840.585)
11	Giảm các khoản phải trả		(42.772.353.751)	(13.214.112.483)
12	Tăng chi phí trả trước		(28.069.591.590)	(1.413.574.860)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(501.852.266)	937.884.522
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.316.244.684)	(3.331.219.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.328.070.785)	(4.971.276.616)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(125.280.247.918)**	**102.079.361.175**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(45.179.496.134)	(37.240.421.356)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.877.273	12.381.638.889
23	Chi cho vay		-	(1.060.100.000)
24	Thu hồi cho vay		-	6.098.673.640
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.745.761.069	766.613.259
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**53.576.142.208**	**(19.053.595.568)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	135.625.673.463
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		55.255.385.400	85.356.398.722
34	Chi trả nợ gốc vay		(49.725.594.844)	(107.238.492.567)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(138.996.000)	(1.013.232.684)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(46.149.476.550)	(70.520.751.468)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(40.758.681.994)**	**42.209.595.466**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(112.462.787.704)**	**125.235.361.073**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**159.266.976.282**	**33.583.708.534**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		144.696.617	447.906.675
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**46.948.885.195**	**159.266.976.282**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Chi nhánh của Công ty ("Chi nhánh") được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502120000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Chi nhánh 2 của Công ty ("Chi nhánh 2") được đặt tại Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 2125260067 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 6 tháng 7 năm 2017 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 502120002.

Chi nhánh 3 của Công ty ("Chi nhánh 3") được đặt tại Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Trụ sở chính là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hang sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Trụ sở chính có 245 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 153 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán .Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Trụ sở chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Quyền sử dụng đất	5 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.19 Giá vốn

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí bằng tiền khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	67.729.718	100.038.189
Tiền gửi ngân hàng	46.881.155.477	102.166.938.093
Các khoản tương đương tiền (*)	-	57.000.000.000
	46.948.885.195	159.266.976.282

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

		2017				2016			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	38.630	1.103.905.520	1.004.380.000	(99.525.520)	38.890	1.113.477.987	980.028.000	(133.449.987)
2	Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	20.580	982.900.800	926.100.000	(56.800.800)	20.580	982.916.196	1.088.682.000	-
3	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9.800	810.238.939	838.880.000	-	-	-	-	-
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	18.100	793.773.784	982.830.000	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	24.860	681.909.800	832.810.000	-	24.860	681.911.222	646.360.000	(35.551.222)
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	25.900	529.632.680	1.213.415.000	-	13.280	357.836.109	573.032.000	-
7	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	16.760	431.031.670	402.240.000	(28.791.670)	32.100	832.840.740	802.500.000	(30.340.740)
8	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	9.640	369.097.450	880.132.000	-	10.500	366.855.000	613.200.000	-
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	5.000	144.100.000	144.000.000	(100.000)	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	920	106.057.600	208.380.000	-	920	106.060.000	167.900.000	-
11	Công ty Cổ phần Sữa Việt nam	700	101.402.000	146.020.000	-	700	101.400.000	87.920.000	(13.480.000)
12	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	7	186.260	186.260	-	7	99.000	99.000	-
13	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-	-	-	-	50.267	936.260.000	613.257.400	(317.975.900)
14	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long					410	44.079.556	20.500.000	(23.579.556)
15	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	-	-	-	-	600	27.432.782	8.580.000	(18.852.782)
16	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	-	-	-	33	1.215.645	1.423.950	-
			6.054.236.503	7.579.373.260	(185.217.990)		5.552.384.237	5.603.482.350	(573.230.187)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	11.919.334.086	13.258.983.734
Swe Myint Aung	*2.453.048.837*	*2.458.459.177*
Công ty Cổ phần tập đoàn Trí tuệ Việt	*2.386.917.117*	*2.386.917.117*
Arsha Thar International Co., Ltd	*2.055.310.260*	*2.073.159.104*
Khác	*5.024.057.872*	*6.340.448.336*
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	54.185.529.421	69.980.004
	66.104.863.507	13.328.963.738

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.924.946.990 đồng và 11.491.226.143 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	4.104.646.360	596.168.169
PTT Polymer Marketing Company Limited	*2.973.024.900*	-
Khác	*1.131.621.460*	*596.168.169*
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	29.520.565.404	26.752.835.536
	33.625.211.764	27.349.003.705

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận chuyển từ Chi nhánh 2 (Thuyết minh 32(b))	71.300.000.000	43.000.000.000
Lợi nhuận chuyển từ Chi nhánh (Thuyết minh 32(b))	30.689.000.000	18.689.000.000
Phải thu từ Chi nhánh 3 (Thuyết minh 32(b))	8.085.313.000	-
Phải thu tiền thuê đất từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	16.673.728.641
Phải thu người lao động	2.594.875.535	3.155.661.401
Bên liên quan	*1.687.000.201*	*2.143.216.201*
Khác	*907.875.334*	*1.012.445.200*
Ký quỹ, ký cược	614.025.000	344.316.496
Khác	276.782.742	330.390.430
	113.559.996.277	82.193.096.968

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Phải thu dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Vốn hoạt động tại Chi nhánh 2 (Thuyết minh 32(b))	61.268.055.490	61.268.055.490
Vốn hoạt động tại Chi nhánh (Thuyết minh 32(b))	19.111.586.548	19.111.586.548
Ký quỹ, ký cược	189.984.000	356.303.634
	80.569.626.038	80.735.945.672

8 NỢ QUÁ HẠN

	2017			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn (Ngày)
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.055.310.260	1.248.892.657	(806.417.603)	360 - 720
Swe Myint Aung	2.453.048.836	735.914.651	(1.717.134.185)	720 - 1.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	>1.080
Khác	4.029.670.777	1.633.922.445	(2.395.748.332)	30 - 2.802
	10.924.946.990	3.618.729.753	(7.306.217.237)	

	2016			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn (Ngày)
Nợ quá hạn				
Ashar Thar International Co., Ltd	2.497.985.634	2.225.289.740	(272.695.894)	180 - 360
Swe Myint Aung	2.458.459.177	1.229.229.588	(1.229.229.589)	180 - 360
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	> 1.080
Khác	4.147.864.215	1.317.968.006	(2.829.896.209)	30 - 2.520
	11.491.226.143	4.772.487.334	(6.718.738.809)	

9 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá vốn VND	Dự phòng VND	Giá vốn VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	990.990.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	16.485.630.428	-	10.884.658.566	(554.585.187)
Công cụ dụng cụ	2.272.419.725	-	2.025.061.976	(315.897.976)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	318.038.408	-	72.930.940	-
Thành phẩm	1.798.548.477	(879.866.648)	2.090.403.683	(257.021.381)
Hàng hóa	13.669.294.205	(4.427.260.552)	14.269.506.209	(2.428.755.718)
Hàng gửi đi bán	4.466.639.729	-	2.017.752.558	-
	40.001.560.972	(5.307.127.200)	31.360.313.932	(3.556.260.262)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.556.260.262	3.243.543.695
Tăng dự phòng	2.621.350.101	312.716.567
Hoàn nhập dự phòng	(870.483.163)	-
Số dư cuối năm	5.307.127.200	3.556.260.262

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.031.031.395	1.837.154.059

b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuê đất	25.219.128.059	-
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.745.270.393	-
Chí phí thuê phần mềm	1.178.607.669	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	316.145.599	583.437.466
	28.459.151.720	583.437.466

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	583.437.466	12.425.169.553
Tăng	28.863.017.469	619.494.400
Phân bổ trong năm	(987.303.215)	(79.587.598)
Thanh lý	-	(12.381.638.889)
Số dư cuối năm	28.459.151.720	583.437.466

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	20.472.016.531	102.867.046.327	8.029.016.101	1.912.139.791	**133.280.218.750**
Mua trong năm	-	1.189.415.000	-	60.335.000	**1.249.750.000**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	10.743.509.962	-	-	**10.743.509.962**
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	1.890.000.000	-	-	**1.890.000.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.570.608.764)	-	-	**(1.570.608.764)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	20.472.016.531	115.119.362.525	8.029.016.101	1.972.474.791	**145.592.869.948**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	19.065.369.142	98.222.366.567	6.341.648.824	1.762.408.806	**125.391.793.339**
Khấu hao trong năm	186.793.753	3.412.101.457	509.113.452	64.930.252	**4.172.938.914**
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	557.550.001	-	-	**557.550.001**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.563.818.176)	-	-	**(1.563.818.176)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	19.252.162.895	100.628.199.849	6.850.762.276	1.827.339.058	**128.558.464.078**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.406.647.389	4.644.679.760	1.687.367.277	149.730.985	**7.888.425.411**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.219.853.636	14.491.162.676	1.178.253.825	145.135.733	**17.034.405.870**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113.689 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 98.906 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 1.220 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.407 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Trụ sở chính vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.890.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(1.890.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	504.000.001
Khấu hao trong năm	53.550.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(557.550.001)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.385.999.999
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-

Trụ sở chính thuê thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Trụ sở chính có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.728.847.384	858.634.336	**3.587.481.720**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.728.847.384	262.139.818	**2.990.987.202**
Khấu hao trong năm	-	139.578.516	**139.578.516**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.728.847.384	401.718.334	**3.130.565.718**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	596.494.518	**596.494.518**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	456.916.002	**456.916.002**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Trụ sở chính bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.890 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.890 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Trụ sở chính là quyền sử dụng đất với tổng giá trị là 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.729 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Trụ sở chính vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2017 VND	2016 VND
Nhà cửa	28.590.107.967	8.609.027.856
Máy móc thiết bị	25.584.572.386	5.315.846.500
Phần mềm máy vi tính	2.558.280.175	-
	56.732.960.528	13.924.874.356

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	13.924.874.356	126.500.000
Mua sắm	53.551.596.134	14.353.374.356
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(440.000.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(10.743.509.962)	(115.000.000)
Số dư cuối năm	56.732.960.528	13.924.874.356

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	7.583.695.926	2.798.594.334
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu Khí Miền Trung	*2.940.300.000*	-
Amos Paints Company Limited	*1.682.794.750*	*1.685.753.510*
Khác	*2.960.601.176*	*1.112.840.824*
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.935.367.705	52.824.062.005
	10.519.063.631	55.622.656.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT	(744.372.652)	(25.414.886.018)	19.285.882.861	(6.873.375.809)
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	455.640.165	1.447.297.980	(1.452.002.517)	450.935.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.424.157.303	3.547.842.516	(3.328.070.785)	1.643.929.034
	1.879.797.468	4.995.140.496	(4.780.073.302)	2.094.864.662

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.100.000.000	3.620.000.000
Khác	154.642.847	480.922.459
	3.254.642.847	4.100.922.459

16 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả	26.315.864.135	1.779.969.660
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	*23.626.927.860*	*823.024.000*
Bên thứ ba	*2.688.936.275*	*956.945.500*
Thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 32(b))	1.911.261.429	-
Phải trả khác cho Chi nhánh (Thuyết minh 32 (b))	-	1.785.592.000
Khác	403.843.189	638.959.488
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	*225.258.000*
Bên thứ ba	*403.843.189*	*413.701.488*
	28.630.968.753	4.204.521.148

b) Phải trả dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Ký quỹ, ký cược	117.000.000	117.000.000

17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
- Vay ngân hàng	37.932.042.781	55.255.385.400	(47.058.928.180)	-	**46.128.500.001**
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	2.666.666.664	-	(2.666.666.664)	666.666.355	**666.666.355**
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	138.996.000	-	(138.996.000)	-	**-**
	40.737.705.445	55.255.385.400	(49.864.590.844)	666.666.355	**46.795.166.356**

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam (i)	5.880.600.000	22.878.055.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	40.247.900.001	15.053.987.060
	46.128.500.001	37.932.042.781

(i) Khoản vay này có hạn mức là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 7.891 triệu đồng và 5.107 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ 8.640 triệu đồng và 5.247 triệu đồng, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty với giá trị ghi sổ nhỏ nhất là 40.000 triệu đồng và 35.000 triệu đồng).

(ii) Khoản vay này có hạn mức là 100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.000 triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.220 triệu đồng và 2.729 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.407 triệu đồng và 2.729 triệu đồng).

17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	2017 VND	2016 VND
- Vay ngân hàng	-	666.666.355

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	666.666.355	3.333.333.019
Trong đó:		
Khoản vay dài hạn đến hạn trả	*(666.666.355)*	*(2.666.666.664)*
	-	666.666.355

Khoản vay này có hạn mức là 10.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.000 triệu đồng). Khoản vay chịu lãi suất 9,2%/năm và được hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 17.413 triệu đồng và 32.873 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.768 triệu đồng và 33.732 triệu đồng) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	36.902.550	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.628.186.182	2.685.177.597
	2.665.088.732	2.685.177.597

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.685.177.597	2.005.027.958
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	562.164.155	680.149.639
Ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu	(602.253.020)	
Số dư cuối năm	2.665.088.732	2.685.177.597

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng, chi phí phải trả ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476		20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	-	20.540.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	-	(60.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	-	20.480.000	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát lại.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	17.902.909	65,56	13.427.182	65,37
Ông Veerapong Sawatyanon	1.066.666	3,91	800.000	3,89
Ông Itthapat Sawatyanon	1.066.666	3,91	800.000	3,89
Vietnam Holding Limited	-	-	2.000.000	9,74
Cổ đông khác	7.270.235	26,62	3.452.818	17,11
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	100,00	20.480.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.280.000	16.280.000	-	**16.280.000**
Cổ phiếu mới phát hành	4.200.000	4.200.000	-	**4.200.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	20.480.000	20.480.000	-	**20.480.000**
Cổ phiếu mới phát hành	6.826.476	6.826.476	-	**6.826.476**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	27.306.476	27.306.476	-	**27.306.476**

Hội đồng Quản trị đã chấp thuận sử dụng số tiền thu được từ cổ phiếu phát hành trong năm 2016 để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy mới (nhà máy số 4) và bổ sung vốn lưu động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số tiền chi trả cho xây dựng nhà máy số 4 là 102.104.639.620 đồng (xây dựng nhà máy: 29.573.596.920 đồng; mua máy móc thiết bị: 44.530.000.000 đồng; thuê đất: 28.001.042.700 đồng) và số tiền bổ sung vốn lưu động là 25.782.307.375 đồng.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	(Lỗ sau thuế lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	163.400.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.594.981.065	(41.963.917.654)	**136.431.063.411**
Phát hành cổ phần phổ thông	42.000.000.000	93.625.673.463	-	-	-	**135.625.673.463**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.779.328.699	**2.779.328.699**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.960.000.000)	**(40.960.000.000)**
Nhận lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	-	85.000.000.000	**85.000.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	4.855.411.045	**318.876.065.573**
Tăng vốn trong năm (***)	68.264.760.000	-	-	-	(68.264.760.000)	**-**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.961.127.601	**6.961.127.601**
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(71.680.000.000)	**(71.680.000.000)**
Nhận lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	-	137.000.000.000	**137.000.000.000**
Khác	-	-	-	-	(602.253.020)	**(602.253.020)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	8.269.525.626	**390.554.940.154**

(*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.594.981.065 đồng được trình bày như một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong nguồn vốn chủ sở hữu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2017, Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền 40.960.000.000 đồng (tương đương 2.000 đồng/cổ phiếu). Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 4 tháng 10 năm 2017, Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền 30.720.000.000 đồng (tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu).

(***) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 4 tháng 10 năm 2017, Công ty quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 3:1 tương đương với 6.826.476 cổ phiếu (Thuyết minh 19). Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 21 tháng 12 năm 2017. Số lượng cổ phiếu thưởng trên đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 789.474,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.377.910,26 đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.959.324.332 đồng và 327.663.125 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 33).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	154.010.356.058	90.070.779.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	75.509.640.708	70.391.586.366
	229.519.996.766	160.462.365.457
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(198.390.911)	(26.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	153.811.965.147	90.044.779.091
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	75.509.640.708	70.391.586.366
	229.321.605.855	160.436.365.457

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.153.233.923	78.350.237.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.108.689.338	34.844.151.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.750.866.938	312.716.567
	180.012.790.199	113.507.105.946

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.677.845.999	1.211.120.759
Cổ tức được chia	367.915.070	285.865.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	123.270.734	572.103.450
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	83.990.491	3.224.663
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	74.435.697	1.231.509.579
	2.327.457.991	3.303.823.451

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	2.316.244.684	3.295.517.813
Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính	375.650.965	493.116.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	97.930.772	1.941.862.305
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(388.012.197)	420.830.542
	2.401.814.224	6.151.327.329

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí khảo sát thị trường	1.829.669.500	1.050.757.000
Chi phí vận chuyển	1.539.325.390	359.857.115
Chi phí nhân viên	663.810.016	1.309.960.871
Chi phí công tác	726.212.790	970.305.039
Chi phí khác	3.246.596.276	1.759.890.369
	8.005.613.972	5.450.770.394

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	11.175.344.977	7.652.848.286
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.850.562.418	3.059.721.277
Chi phí thuê văn phòng	1.589.216.855	848.012.500
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.537.975.059	1.899.934.511
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	853.082.177	822.251.114
Dự phòng nợ khó đòi	587.478.428	3.460.796.300
Chi phí khác	13.766.781.159	15.554.074.423
	31.360.441.073	33.297.638.411

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.086.685	-
Thu nhập từ tiền phạt liên quan đến thuê đất	-	2.420.417.238
Khác	70.720.332	14.197.500
	73.807.017	2.434.614.738
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	52.795.753
Dự phòng tiền phạt thuế	-	341.298.643
Khác	15.405.433	618.147.683
	15.405.433	1.012.242.079

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.926.805.962	6.755.719.487
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.985.361.192	1.351.143.897
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(141.842.743)	(57.173.000)
Chi phí không được khấu trừ	851.263.642	450.036.767
Dự phòng thiếu của năm trước	270.896.270	2.232.383.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.965.678.361	3.976.390.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	3.547.842.516	4.656.540.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 18)	(582.164.155)	(680.149.639)
	2.965.678.361	3.976.390.788

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	35.630.763.162	30.196.748.447
Chi phí nguyên, vật liệu	23.403.095.898	25.805.298.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.674.712.208	15.363.342.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.366.067.430	7.348.650.862
Chi phí khác	24.479.358.205	27.141.267.554
	103.553.996.903	105.855.307.781

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2017 VND	2016 VND
Phát hành cổ phiếu thưởng	68.264.760.000	-
Cấn trừ khoản cho vay với khoản phải trả do mua tài sản cố định	9.621.850.000	-
Thu nhập lãi cho vay được vốn hóa vào phải thu về cho vay ngắn hạn	108.300.000	843.519.347
Cấn trừ khoản nợ phải thu từ người lao động với khoản phải trả từ người lao động	-	1.226.721.332
Cấn trừ khoản ký quỹ, ký cược với nợ thuê tài chính	-	245.587.500

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo khế ước thông thường	55.255.385.400	85.356.398.722

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	49.725.594.844	107.238.492.567

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần, danh sách cổ đông chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh 19(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan được thể hiện trong bảng sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên Hội đồng Quản trị
3	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
5	Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị
8	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên Hội đồng Quản trị
9	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị
10	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon
12	Công ty Cổ phần VFD	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
13	Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Huỳnh Văn Tỷ
14	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
15	Công ty TNHH ITMS Việt Nam	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
16	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Ngô Từ Đông Khanh
17	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Ông Veerapong Sawatyanon
18	Cửa hàng Ngọc Tỷ	Công ty được sở hữu bởi thành viên Hội đồng Quản trị - Bà Lê Thị Ngọc

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Chi nhánh 2	116.674.257.765	44.771.731.037
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	139.081.817	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh	59.109.091	5.454.546
Công ty Cổ phần VFD	7.272.728	-
	116.879.721.401	44.777.185.583

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
ii) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh 2	75.509.640.708	70.391.586.366
iii) Mua hàng hóa		
Chi nhánh	137.809.117	362.982.981
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	128.081.818	119.618.184
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	98.835.000	-
	364.725.935	482.601.165
iv) Mua dịch vụ		
Chi nhánh 2	2.248.272.062	2.133.058.410
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	1.095.000.000	-
Chi nhánh	66.990.000	31.548.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	305.600.000	750.117.728
Công ty TNHH ITMS Việt Nam	125.454.546	-
	3.841.316.608	2.914.724.138
v) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	26.311.888.392	-
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị	3.000.000.000	3.620.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
vii) Lợi nhuận chuyển từ các chi nhánh		
Chi nhánh 2	125.000.000.000	43.000.000.000
Chi nhánh	12.000.000.000	42.000.000.000
	137.000.000.000	85.000.000.000
viii) Chuyển vốn về các chi nhánh		
Chi nhánh 3	6.900.000.000	-
Chi nhánh	1.785.592.000	-
	8.685.592.000	-
ix) Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	26.854.364.000	-
Ông Itthapat Sawatyanon	1.520.000.000	-
Ông Veerapong Sawatyanon	1.520.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tỷ	760.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc	380.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Hải	79.252.800	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	66.424.000	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	62.586.000	-
Ông Lê Phụng Hào	20.352.800	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	38.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	100.000.000	-
	31.363.017.600	-
x) Thu tiền thuê đất		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	16.673.728.641	-
xi) Trả tiền thuê đất		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	25.506.361.864	-
xii) Xây dựng nhà máy số 4		
Công ty Cổ phần VFD	16.105.638.219	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Chi nhánh 2	54.002.066.621	-
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	90.750.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	68.712.800	3.692.800
Cửa hàng Ngọc Tỷ	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	-	66.287.204
	54.185.529.421	69.980.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	29.468.530.105	26.635.757.337
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	52.035.299	117.078.199
	29.520.565.404	26.752.835.536
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Chi nhánh 2	71.300.000.000	43.000.000.000
Chi nhánh	30.689.000.000	18.689.000.000
Chi nhánh 3	8.085.313.000	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	1.109.415.496	1.364.943.496
Ông Veerapong Sawatyanon	570.584.705	570.584.705
Ông Fan Weng Kee	7.000.000	207.688.000
	111.761.313.201	63.832.216.201
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Vốn hoạt động tại Chi nhánh 2	61.268.055.490	61.268.055.490
Vốn hoạt động tại Chi nhánh	19.111.586.548	19.111.586.548
	80.379.642.038	80.379.642.038

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Chi nhánh	2.187.729.601	37.923.725.185
Chi nhánh 2	673.035.308	14.900.336.820
Công ty Cổ phần Siam Eco Farm	74.602.796	-
	2.935.367.705	52.824.062.005
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	20.342.195.160	201.422.160
Ông Veerapong Sawatyanon	2.504.781.429	-
Ông Itthapat Sawatyanon	1.686.480.000	-
Ông Huỳnh Văn Tỷ	570.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc	285.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	75.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Hải	59.439.600	-
Ông Lê Phụng Hào	15.264.600	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	28.500	-
Chi nhánh	-	1.785.592.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	846.860.000
	25.538.189.289	2.833.874.160

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê văn phòng, thuê xe	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	2.956.709.460	327.663.125
Từ 1 đến 5 năm	2.614.872	-
	2.959.324.332	327.663.125

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Thuê văn phòng, thuê xe	
	2017	2016
	VND	VND
Nhà xưởng và máy móc	560.868.002	88.206.861.783

Báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Đặng Thị Mỹ Kim	Veerapong Sawatyanon
Người lập/Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị